



zhuī qiú

追求

Verb · seek; pursue; woo

Example Sentences

wǒ zhuī qiú kuài lè

我追求快乐。

I pursue happiness.

tā zhuī qiú mèng xiǎng měi tiān nǚ lì xué xí

他追求梦想，每天努力学习。

He pursues his dreams and studies hard every day.

tā zhuī qiú wán měi zǒng shì bǎ gōng zuò zuò dé hěn hǎo

她追求完美，总是把工作做得很好。

She pursues perfection and always does her work very well.

Trace each character, then write the word on your own.

追 追 追 追 追 追 追 追 追 追 追

追

求 求 求 求 求 求 求 求 求 求